TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1-GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/KDTM -ST
Ngày: 11 - 08 - 2025
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

/- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Minh Hòa

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ron

Bà Phạm Thị Tú Nga

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Trâm - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1- Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Gia Lai tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Thành Thi - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 343/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc *"tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 203/2025/QĐXX-DS ngày 11/06/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; Địa chỉ: Tầng A và tầng B, tòa nhà S - A P (phường B, quận A) nay là phường S, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông H N V - Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà T T T H- Giám đốc trung tâm xử lý nợ Ngân hàng B (Giấy ủy quyền số 089458.25 ngày 08/04/2025 của TGĐ Ngân hàng TMCP Q); Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông V D T T (Giấy ủy quyền số 196382.25 ngày 09/7/2025 (có mặt).

Bị đơn: Bà L T M N, sinh ngày: 11/05/1989, CMND số 215069081 do Công an tỉnh B cấp ngày 20/07/2012; Ông H T Đ, sinh ngày: 08/01/1982, CMND số 215XXXXXX do Công an tỉnh B cấp ngày 03/11/2017. Đồng địa chỉ: Tổ F, khu V phường T, thành phố Q nay là phường Q, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q do ông V D T T đại diện theo uỷ quyền trình bày: Ngân hàng TMCP Q (V1) đã ký với bà L T M N và ông H T Đ hợp đồng tín dụng số 3453340.22 ngày 11/05/2022 với nội dung: V1 cho bà L T M N và ông H T Đ vay số tiền 1.500.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh mua bán đá tinh khiết, bia, nước giải khát các loại. Ngày 13/05/2022, V1 đã giải ngân cho bà L T M N và ông H T Đ theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3453340(1).22 ngày 13/05/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 11 tháng, lãi suất vay tính đến thời điểm giải ngân là 9,30%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi chỉ áp dụng trong 06 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất này sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.2%/năm. Ngày trả lãi hàng tháng vào ngày 25.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà L T M N và ông H T Đ đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, khoản vay đã quá hạn thanh toán từ ngày 13/04/2023 và đang xếp loại nợ nhóm 05 là nợ xấu theo quy định tại Điều 10 Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của ngân hàng N3. Tạm tính đến ngày 06/11/2024, bà L T M N và ông H T Đ đã thanh toán cho ngân hàng với số tiền là 142.894.576 đồng (Gốc: 0 đồng, lãi 142.894.576 đồng) và còn nợ ngân hàng TMCP Q số tiền là: 2.185.042.382 đồng.

Ngoài ra căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng 100002857672 ngày 16/05/2022 V1 đã cấp Thẻ tín dụng cho bà N số thẻ 513094******9290, hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng, với mục đích kinh doanh , lãi suất, phí theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng V1.

Từ khi được cấp thẻ tín dụng đến ngày 11/08/2025, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng giá trị 89.502.351 đồng và phát sinh lãi phí là 148.618.110 đồng. Tuy nhiên, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà N chưa thực hiện bất kỳ khoản thanh toán nào cho Ngân hàng (cả gốc và lãi).

Do bà L T M N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng của bà N1 và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với dư nợ gốc là: 89.412.938 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến 11/8/2025 là 195.237.778 đồng, trong đó nợ lãi quá hạn: 53.946.631 đồng; phí: 51.878.209 đồng.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 532, tờ bản đồ số: 26, địa chỉ: tổ F khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định, nhà ở riêng lẻ (cấp IV) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV 930063, số vào sổ cấp GCN: CH03551 do ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 20/07/2021, tặng cho bà L T M N ngày 04/08/2021, sinh năm 1989, CMND số 215XXXXXX, địa chỉ thường trú: khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định; theo hồ sơ số: 001903.TA.001./. ". Tài sản này được thế chấp tại V1 theo Hợp đồng thế chấp số công

chứng: 02611, Quyển số: 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do phòng C tỉnh Bình Định công chứng ngày 12/05/2022. Việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Ngân hàng TMCP Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L T M N và ông H T Đ phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 11/8/2025 đối với Hợp đồng tín dụng số 3453340.22 ngày 11/05/2022 là 2.302.279.671 đồng, trong đó: Nợ gốc: 1.500.000.000 đồng; Lãi trong hạn 10.478.647 đồng; Lãi quá hạn: 791.801.024 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 12/08/2025 đến khi trả hết nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 3453340.22 ngày 11/05/2022.

Trong trường hợp bà L T M N và ông H T Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho V1, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm, cụ thể là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 532, tờ bản đồ số: 26, địa chỉ: tổ F (phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định) nay là phường Q, tỉnh Gia Lai nhà ở riêng lẻ (cấp IV) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV 930063, số vào sổ cấp GCN: CH03551 do ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 20/07/2021, tặng cho bà L T M N ngày 04/08/2021, sinh năm 1989, CMND số 215XXXXXX; theo hồ sơ số: 001903.TA.001./. Tài sản này được thế chấp tại V1 theo Hợp đồng thế chấp số công chứng: 02611, Quyển số: 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do phòng C tỉnh Bình Định công chứng ngày 12/05/2022 và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất đã thế chấp để thu hồi nợ vay cho V1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với V1. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho V1.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng Ngân hàng đã nộp tạm ứng, yêu cầu bà N, ông Đ hoàn trả cho Ngân hàng theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà L T M N và ông H T Đ: không nộp bản tự khai và vắng mặt không có lý do trong tất cả các buổi làm việc và tại phiên tòa sơ thẩm mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa.

* Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Gia Lai:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử Thẩm phán; Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu

cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q: Buộc bà L T M N và ông H T Đ phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 11/8/2025 là 2.302.279.671 đồng (Hai tỷ, ba trăm lẻ hai triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm bảy mươi mốt đồng). Trong đó: Nợ gốc: 1.500.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 10.478.647 đồng; Lãi quá hạn: 791.801.024 đồng. Ngoài ra, còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/8/2025 đến khi thanh toán xong theo Hợp đồng tín dụng số 3453340.22 ngày 11/5/2022.

Buộc bà L T M N phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 11/8/2025 là 238.120.461 đồng, Trong đó: Nợ gốc: 89.502.351 đồng; Nợ lãi: 78.253.754 đồng; Phí: 70.364.356 đồng; Ngoài ra, còn phải chịu lãi phát sinh từ ngày 12/8/2025 cho đến khi trả hết nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng số 513094******9290 ngày 16/05/2002.

Trường hợp bà L T M N và ông H T Đ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp số công chứng 02611, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do phòng công chứng số 01 tỉnh Bình Định công chứng ngày 12/02/2022 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 532, tờ bản đồ số: 26, địa chỉ: tổ F (phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định) nay là phường Q, tỉnh Gia Lai, nhà ở riêng lẻ (cấp IV) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV 930063, số vào sổ cấp GCN: CH03551 do ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 20/07/2021, tặng cho bà L T M N ngày 04/08/2021, sinh năm 1989, CMND số 215069081, địa chỉ thường trú: khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Bà N, ông Đ phải chịu án phí KDTMST và Chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định**:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt là V1) khởi kiện yêu cầu bà L T M N và ông H T Đ có nơi cư trú tại tổ F, khu V, phường T TP . nay là phường Q, tỉnh Gia Lai phải thanh toán số tiền còn nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng và T1 tín dụng nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 1 - Gia Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt hợp lệ đối với bị đơn thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử;

Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà L T M N và ông H T Đ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q theo hợp đồng tín dụng số 3453340.22 ngày 11/05/2022 với số tiền vay: 1.500.000.000 đồng*;* Thời hạn cho vay: 11 tháng; Mục đích sử dụng vốn: Vay bổ sung vốn kinh doanh; Lãi suất: tính đến thời điểm giải ngân là 9,30%/năm. Sau khi đối chiếu các số liệu do ngân hàng cung cấp Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với Hợp đồng tín dụng số 3453340.22 ngày 11/05/2022, về tiền vay gốc: bà L T M N và ông H T Đ chưa thanh toán; Về lãi vay: đã thanh toán cho ngân hàng với số tiền là 142.894.576 đồng và còn nợ Ngân hàng TMCP Q đến 11/8/2028 số tiền là 2.302.279.671 đồng, trong đó: Nợ gốc: 1.500.000.000 đồng; Lãi trong hạn 10.478.647 đồng; Lãi quá hạn: 791.801.024 đồng.

Đối với thẻ tín dụng mà bà L T M N đã vay theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 16/05/2022 hiện còn nợ là 238.120.461 đồng. Trong đó: nợ gốc: 89.502.351 đồng; Lãi và lãi phạt quá hạn: 78.253.754 đồng; Phí: 70.364.356 đồng.

Xét thấy, các bên tham gia ký kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật các tổ chức tín dụng. Về hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật các tổ chức tín dụng nên phát sinh hiệu lực đối với các bên về quyền và nghĩa vụ, các bên phải thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, sau khi các bên ký kết hợp đồng tín dụng, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay 1.500.000.000 đồng, bị đơn đã nhận đủ số tiền vay nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình, vi phạm hợp đồng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn phải trả nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ và đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về yêu cầu trả nợ lãi: thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng về mức lãi suất vay phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng. Nguyên đơn đã cung cấp bảng tính lãi, bị đơn phải thanh toán khoản tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 11/08/2025 gồm lãi trong hạn 10.478.647 đồng; lãi quá hạn 791.801.024 đồng; (tổng tiền lãi : 802.279.671 đồng) là có căn cứ nên đã được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1] Ngoài ra bà N còn ký hợp đồng cấp thẻ tín dụng: gồm Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng 513094******9290 ngày 16/05/2002 cấp cho bà L T M N: hạn mức 100.000.000 đồng, với mục đích kinh doanh, mua bán, lãi suất theo hợp đồng. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, tính đến ngày 11/8/2025 bà N đã thực hiện các giao dịch với số tiền là: 89.502.351 đồng, bà N chưa thanh toán cho Ngân hàng tiền gốc và lãi. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng

của bà N và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Hiện bà N còn nợ là 238.120.461 đồng. Trong đó: nợ gốc: 89.502.351 đồng; Lãi và lãi phạt quá hạn: 78.253.754 đồng; Phí: 70.364.356 đồng

Xét Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 16/05/2002 được ký kết giữa bà N và Ngân hàng TMCP Q, nội dung giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của Ngân hàng cho thấy giữa bà N và Ngân hàng có thỏa thuận về mức lãi và biểu phí được công bố trên Website.ww.vib.com.vn. Khi bà N sử dụng thẻ, rút tiền chi tiêu, mức lãi và phí được Ngân hàng áp dụng đúng như thẻ tín dụng do Ngân hàng áp dụng chung cho toàn hệ thống. Sự thỏa thuận giữa hai bên là tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng: *"2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thoả thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất Ngân hàng đã áp dụng và yêu cầu bà N thực hiện. Căn cứ số tiền dư nợ gốc 89.502.351 đồng, thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ, số tiền nợ lãi 78.253.754 đồng và phí 70.364.356 đồng đã được ngân hàng chứng minh, được chấp nhận.

[2.2]. Về tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, bị đơn đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 532, tờ bản đồ số: 26, địa chỉ: tổ F (phường T, thành phố Q) nay là phường Q, tỉnh Gia Lai, nhà ở riêng lẻ (cấp IV) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV 930063, số vào sổ cấp GCN: CH03551 do ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 20/07/2021, tặng cho bà L T M N ngày 04/08/2021, sinh năm 1989, CMND số 215069081 ; theo hồ sơ số: 001903.TA.001./. Tài sản này được thế chấp tại V1 theo Hợp đồng thế chấp số công chứng: 02611, Quyển số: 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do phòng C tỉnh Bình Định công chứng ngày 12/05/2022. Khi tham gia ký kết hợp đồng, các bên đều tự nguyện và có năng lực hành vi dân sự. Sau khi các bên ký kết hợp đồng đều không có đơn thư khiếu nại nào. Tại thời điểm thế chấp, tài sản thế chấp là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp là bà N, ông Đ. Việc thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp nêu trên đã được đăng ký thế chấp và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh thành phố Q chứng nhận ngày 13/05/2022 theo đúng quy định của pháp luật. Hợp đồng thế chấp tài sản đã được thỏa thuận, ký kết trên cơ sở tự định đoạt của những người có thẩm quyền, mục đích và nội dung thỏa thuận phù hợp với đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định tại của các Điều 317, 318, 319 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, hợp đồng thế chấp có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng.

Như vậy, tài sản thế chấp của bà N, ông Đ trong quá trình vay được xác định theo Hợp đồng thế chấp số 02611/HĐTC ngày 12/05/2022, đây là tài sản bảo đảm cho

việc vay và trả nợ cho Ngân hàng. Nếu bà N, ông Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho V1 thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo quy định luật thi hành án dân sự để thu hồi nợ.

*/- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà N, ông Đ phải chịu, V1 đã tạm ứng nên bà N, ông Đ phải hoàn trả cho V1 5.000.000 đồng.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí bà N, ông Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện viện kiểm sát về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; 147; 158, 165, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 117, 317, 319, 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q.Buộc bà Lê Thị Mỹ N và ông Huỳnh Tấn Đ phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 11/8/2025 là 2.302.279.671 đồng (Hai tỷ, ba trăm lẻ hai triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm bảy mươi mốt đồng). Trong đó: Nợ gốc: 1.500.000.000 đồng

Lãi trong hạn: 10.478.647 đồng

Lãi quá hạn: 791.801.024 đồng

Ngoài ra, còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/8/2025 đến khi thanh toán xong theo Hợp đồng tín dụng số 3453340.22 ngày 11/5/2022.

2. Buộc bà L T M N phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 11/8/2025 là 238.120.461 đồng (Hai trăm ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi mốt đồng). Trong đó:

Nợ gốc: 89.502.351 đồng

Nợ lãi: 78.253.754 đồng

Phí: 70.364.356 đồng

Ngoài ra, còn phải chịu lãi phát sinh từ ngày 12/8/2025 cho đến khi trả hết nợ.

3.Trường hợp bà L T M N và ông H T Đ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp số công chứng 02611, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do phòng công chứng số 01 tỉnh Bình Định công chứng ngày 12/02/2022 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 532, tờ bản đồ số: 26, địa chỉ: tổ F (phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định) nay là phường Q, tỉnh Gia Lai, nhà ở riêng lẻ (cấp IV) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV 930063, số vào sổ cấp GCN: CH03551 do ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 20/07/2021, tặng cho bà L T M N ngày 04/08/2021, sinh năm 1989, CMND số 215XXXXXX, địa chỉ thường trú: khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

4. Trường hợp bà L T M N và ông H T Đ hoàn thành việc trả nợ, thì Ngân hàng TMCP Q có trách nhiệm hoàn trả các giấy tờ thế chấp tài sản đã giữ cho Bà Lê Thị Mỹ N và ông Huỳnh Tấn Đ.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà L T M N và ông H T Đ phải chịu, Ngân hàng TMCP Q đã tạm ứng nên bà N, ông Đ phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q 5.000.000 đồng.

6. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bà L T M N và ông H T Đ phải chịu 82.808.000 đồng (T2 mươi hai triệu, tám trăm lẻ tám nghìn đồng) H1 lại cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí 37.850.000 đồng (Ba mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000979 ngày 09/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Gia Lai.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân KV1-GL;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

Trần Thị Minh Hòa